

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN¹

Năm: 2026

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế
- Tiếng Anh: University of Agriculture and Forestry, Hue University (viết tắt là: HUAF)

2. Địa chỉ trụ sở chính

- Địa chỉ: 102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, thành phố Huế
- Điện thoại: (+84) 234. 3522535
- Email: dhnhue@huaf.edu.vn
- Website: www.huaf.edu.vn

3. Loại hình và cơ quan chủ quản

- Loại hình: Cơ sở giáo dục công lập
- Cơ quan chủ quản: Đại học Huế

4. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu

- Sứ mạng: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển.

- Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước.

- Giá trị cốt lõi: *Đoàn kết – Chất lượng – Trách nhiệm – Sáng tạo – Hội nhập*

- Triết lý giáo dục: *Phát triển toàn diện – Gắn với thị trường lao động – Hội nhập quốc tế*

- Mục tiêu

* Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

¹ Trường cao đẳng có đào tạo ngành GDMN trình độ cao đẳng thực hiện báo cáo này đối với các nội dung có liên quan.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

trở thành Trường Đại học Nông Lâm trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học – công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

* Mục tiêu cụ thể: Từ mục tiêu tổng quát trên, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế xác định các mục tiêu phát triển cụ thể đến năm 2030 như sau:

+ *Mục tiêu 1:* Xây dựng hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiến tiến của thế giới và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ xã hội; Xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo;

+ *Mục tiêu 2:* Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế;

+ *Mục tiêu 3:* Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế; Hội nhập quốc tế sâu rộng nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ theo hướng hiện đại và tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường.

+ *Mục tiêu 4:* Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học và không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Nhà trường trong nước và quốc tế.

+ *Mục tiêu 5:* Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, phục vụ xã hội và quản lý điều hành theo mô hình đại học thông minh; Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển và từng bước nâng cao thu nhập cho viên chức, người lao động. Quản lý tài chính theo đúng luật pháp, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế tiền thân là Trường Đại học Nông nghiệp II, được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1967 theo Quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ, do Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký, trực thuộc Bộ Nông

nghiệp. Khi thành lập Trường đóng tại xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang).

Ngày 05 tháng 8 năm 1983, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 213/CP chuyển Trường Đại học Nông nghiệp II từ Hà Bắc vào thành phố Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế (một trường có bề dày lịch sử lâu đời đào tạo về kỹ thuật nông - lâm nghiệp thành lập năm 1898 từ thời Pháp thuộc) thành Trường Đại học Nông nghiệp II - Huế, trực thuộc Bộ Nông nghiệp và đến cuối năm 1984 thì trực thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Ngày 4 tháng 4 năm 1994, Chính phủ ra Nghị định số 30/CP thành lập Đại học Huế trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại các Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Tổng hợp Huế, Trường Đại học Nông nghiệp II - Huế, Trường Đại học Y Huế, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế. Trường Đại học Nông nghiệp II - Huế được gọi tên là Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế và trở thành một trường đại học thành viên của Đại học Huế.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

* Cập nhật đến ngày 30/6/2026:

- Họ và tên: Trần Thanh Đức
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ làm việc: 102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, thành phố Huế
- Điện thoại: (+84) 234. 3522535
- Email: tranthanhduc@hvae.edu.vn

* Từ ngày 01/7/2026:

- Họ và tên: Lê Đình Phùng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ làm việc: 102 Phùng Hưng, Phường Phú Xuân, Thành phố Huế
- Điện thoại: (+84) 234.3522535
- Email: phung.ledinh@hvae.edu.vn

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng

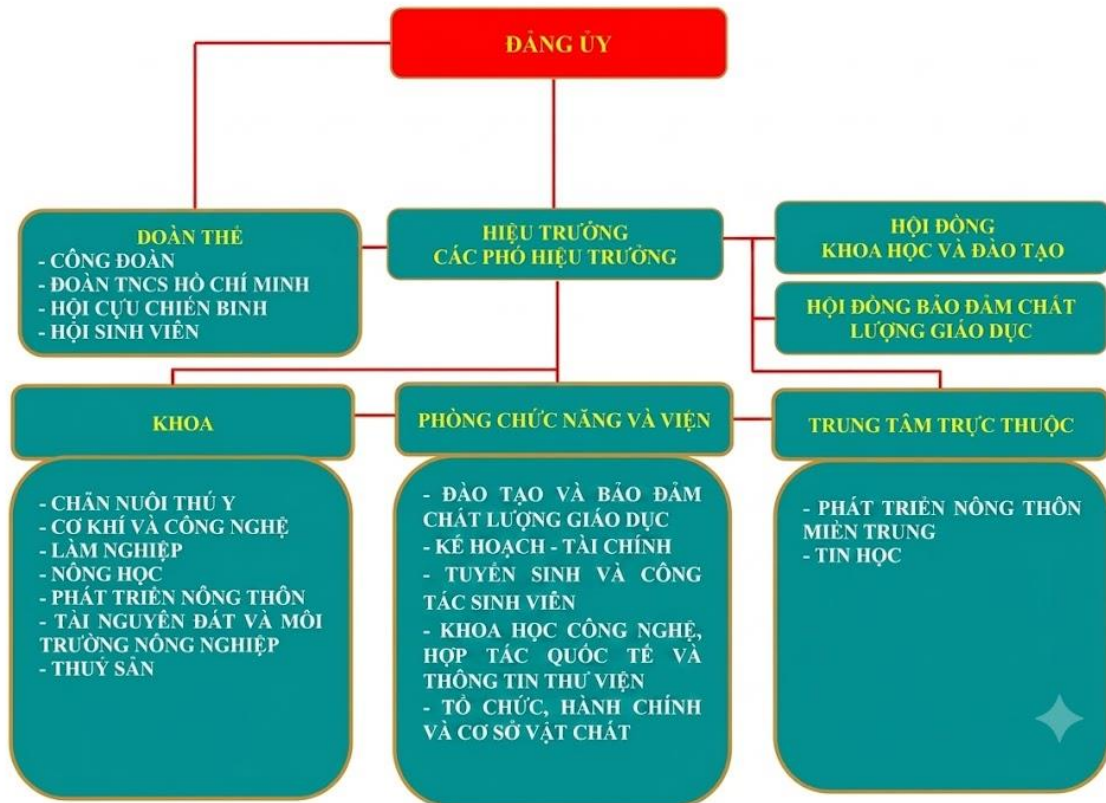
- Quyết định số 1029/QĐ-ĐHH ngày 30/6/2026 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế (đối với ông Lê Đình Phùng, Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp)

- Quyết định số 1035/QĐ-ĐHH ngày 30/6/2026 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế (đối với ông Nguyễn Hữu Văn, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp)

Quy chế tổ chức hoạt động của Trường

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

Sơ đồ Cơ cấu tổ chức của Trường (từ 01/5/2026)



II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian³

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo ⁴ 2026	Năm trước: 2025 ⁵
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	20,3	14,03
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	97,75%	98,24%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	55,85%	52,42%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁶

³ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁴ Ghi cụ thể năm báo cáo (2025, 2026...)

⁵ Ghi năm trước liền kề năm báo cáo (2024, 2025...)

⁶ Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	222	0	98	124	47	2
	Lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp và phát triển nông thôn	222	0	98	124	47	2
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	217	0	98	119	42	2
	Lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp và phát triển nông thôn	217	0	98	119	42	2

Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ thống kê ở đây bao gồm cả những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư.

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁷

TT	Chỉ số	Năm báo cáo 2026	Năm trước: 2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	6	6
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	53	53
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	26,57%	25,99%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁸

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2026	Năm trước: 2025
1	Diện tích đất/người học (m2)	264	228,5
2	Diện tích sàn/người học (m2)	7,2	11
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	98	98
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	101,52	67,45
5	Số bản sách/người học	18,4	7,2
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	84,88%	100%

⁷ Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

⁸ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2026	Năm trước: 2025
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	800	500

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo⁹

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, thành phố Huế	64.533,20	31.126
2	Cơ sở đào tạo, thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu	TDP5, phường Hương Trà, thành phố Huế	184.267,50	612
3	Cơ sở đào tạo, thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu	TDP Lại Bằng 2, phường Hương Trà, thành phố Huế	401.207,80	570
4	Cơ sở đào tạo, thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu	Thôn An Dương, phường Thuận An, thành phố Huế	48.124	1.848
5	Cơ sở đào tạo, thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu	19/83 Nguyễn Khoa Chiêm, phường An Cựu, thành phố Huế	11.500	750
Tổng cộng			709.632,5	34.906,0

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹⁰	Kinh phí (triệu đồng)
1	Nâng cấp tòa nhà Thư viện	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	404.885.000
2	Mua sắm máy tính phòng máy số 1, 2 phục vụ nghiên cứu khoa học	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	274.240.000
3	Mua sắm thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học của người học về nông nghiệp công nghệ cao	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	155.560.800

⁹ Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

¹⁰ Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹⁰	Kinh phí (triệu đồng)
4	Cung cấp, lắp đặt hệ thống cải tạo hệ thống camera, internet trường ĐHNL	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	149.524.000
5	Mua sắm thiết bị kết nối, định tuyến và cân bằng tải internet chính cho toàn trường phục vụ nghiên cứu khoa học	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	179.630.000
6	Mua sắm thiết bị và mạng LAN cho các khoa phục vụ nghiên cứu khoa học của người học trường ĐHNL	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	139.315.500
7	Lắp đặt cáp quang kết nối máy chủ phục vụ nghiên cứu khoa học của người học trường ĐHNL	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	99.225.000
8	Lắp đặt vách ngăn phòng đa phương tiện cho trường ĐHNL	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	99.984.500
9	Lắp đặt trang thiết bị phục vụ công tác truyền thông KHCN	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	79.970.000
10	Lắp đặt máy tính, Laptop và thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	84.942.000
11	Mua sắm trang thiết bị phòng đa phương tiện phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học	102 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, TP Huế	118.965.000
Tổng cộng			1.786.241.800

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt):

Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
(TT KĐCLGD - ĐHQGHN)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt tiêu chuẩn chất lượng

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 01 tháng 11 năm 2023 đến ngày 01 tháng 11 năm 2028

Chi tiết thông tin về Nghị quyết, Quyết định và Giấy chứng nhận được đăng tải tại đường link: <https://huaf.edu.vn/chung-nhan-kiem-dinh-clgd/>

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7620110	Khoa học cây trồng		TT KĐCLGD - ĐHQGHN	30/03/2022 - 30/03/2027
2	7620301	Nuôi trồng thủy sản		TT KĐCLGD - ĐHQGHN	30/03/2022 - 30/03/2027
3	7850103	Quản lý đất đai		TT KĐCLGD - ĐHQGHN	30/03/2022 - 30/03/2027
4	7640101	Thú y		TT KĐCLGD - ĐHQGHN	30/03/2022 - 30/03/2027
5	7540101	Công nghệ thực phẩm		TT KĐCLGD - ĐHQGHN	30/03/2022 - 30/03/2027
6	7620116	Phát triển nông thôn		TT KĐCLGD - ĐHQGHN	30/03/2022 - 30/03/2027
7	7620112	Bảo vệ thực vật		TT KĐCLGD - ĐHQGHN	30/05/2025 - 30/05/2030
8	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		TT KĐCLGD - ĐHQGHN	30/05/2025 - 30/05/2030
9	7620211	Quản lý tài nguyên rừng		TT KĐCLGD - ĐHQGHN	30/05/2025 - 30/05/2030

Chi tiết thông tin về Nghị quyết, Quyết định và Giấy chứng nhận được đăng tải tại đường link: <https://huaf.edu.vn/chung-nhan-kiem-dinh-clgd/>

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹¹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2026	Năm trước: 2025
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	47,6	53,87
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	1,2%	-0,05
3	Tỉ lệ thôi học	6,45%	4,59
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	10,71%	4,75
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	72,89%	56%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	59,52%	46%

¹¹ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2026	Năm trước: 2025
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	92,9%	92,5%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	93,7%	93,6%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	86,4%	85.15%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp (đến T6/2026)	Tỷ lệ việc làm ¹²
I	Đại học				
1	Lĩnh vực 1				
	Chính quy	4072	1175	742	86,4
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
2	Lĩnh vực 2				
...	...				
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Quản lý đất đai	71	22	44	
2	Khoa học cây trồng	16	6	0	
3	Bảo vệ thực vật	11	1	0	
4	Nuôi trồng thủy sản	7	3	0	
5	Lâm học	4	0	1	
6	Kỹ thuật cơ khí	7	2	0	
7	Phát triển nông thôn	7	0	4	
8	Chăn nuôi	2	0	9	
9	Công nghệ thực phẩm	2	2	3	
10	Thú y	34	10	7	
11	Sinh thái nông nghiệp	0	0	0	

¹² Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp (đến T6/2026)	Tỷ lệ việc làm ¹²
III	Tiến sĩ				
1	Bảo vệ thực vật	0	0	1	
2	Công nghệ thực phẩm	3	0	0	
3	Chăn nuôi	5	3	0	
4	Khoa học cây trồng	7	0	5	
5	Lâm sinh	5	0	1	
6	Nuôi trồng thủy sản	5	0	0	
7	Phát triển nông thôn	11	2	1	
8	Quản lý đất đai	9	2	1	
9	Thú y	4	0	0	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹³

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2026	Năm trước: 2025
1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	26,6%	25,1%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,11	1,54
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,7	0,67

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	8	10.403
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	5	2.160
	Đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo	3	1.700
	Nhiệm vụ cấp ĐHH	12	2.000
3	Đề tài cấp cơ sở	118	706
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	1	391.8
5	Đề tài hợp tác quốc tế	12	12.100

¹³ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo 2026	Năm trước: 2025
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	123	194
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	126	151
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	7	10
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1	3

Ghi chú về thời điểm thống kê dữ liệu:

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	12,05%	4,68%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	6,26%	30,1%

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁵

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	121,48	111,12
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	48,488	28,96
II	Thu giáo dục và đào tạo	68,99	72,82
1	Học phí, lệ phí từ người học	64,68	58,15

¹⁴ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

¹⁵ Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư.

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	9,17
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	4,31	5,50
III	Thu khoa học và công nghệ	3,09	9,34
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	3,09	9,34
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0,912	87,11
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	115,079	111,38
I	Chi lương, thu nhập	67,89	61,46
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	58,59	53,56
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	9,3	7,90
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	37,30	41,57
1	Chi cho đào tạo	29,54	14,11
2	Chi cho nghiên cứu	3,879	24,01
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0,62	0,95
4	Chi phí chung và chi khác	3,258	2,50
III	Chi hỗ trợ người học	8,01	7,60
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	6,33	5,98
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1,48	1,42
3	Chi hoạt động khác	0,20	0,20
IV	Chi khác	1,88	0,75
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	6,4	-0,26

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC¹⁶

✓ Đại hội Đại biểu Đảng bộ Trường lần thứ XII, nhiệm kỳ 2025 - 2030 được tổ chức thành công, mở ra giai đoạn phát triển mới với phương châm “Đoàn kết - Đổi mới - Thích ứng - Phát triển”.

¹⁶ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.

✓ Công bố Nghị quyết công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế nhiệm kỳ 2025 - 2030, đánh dấu bước phát triển mới trong công tác lãnh đạo, quản lý và định hướng chiến lược của Nhà trường.

✓ Đội ngũ giảng viên tiếp tục phát triển mạnh về chất lượng, với 10 giảng viên được công nhận đạt chuẩn chức danh Phó Giáo sư, 8 giảng viên được công nhận học vị Tiến sĩ; tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ đạt 54%. Năm học 2024 - 2025, giảng viên Nhà trường công bố hơn 150 bài báo quốc tế thuộc Web of Science và Scopus, khẳng định năng lực nghiên cứu khoa học.

✓ Trường Đại học Nông Lâm được giao điều phối Mạng lưới Trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về Công nghệ sinh học trong nông nghiệp khu vực miền Trung - Tây Nguyên, theo Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0 của Chính phủ.

✓ Công tác tuyển sinh và bảo đảm chất lượng giáo dục đạt nhiều kết quả nổi bật, tuyển mới 1.175 sinh viên đại học chính quy (tăng gần 40% so với năm trước), 90 học viên cao học và 7 nghiên cứu sinh; đồng thời 03 chương trình đào tạo kỹ sư trình độ đại học được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

✓ Ngày hội việc làm năm 2025 với chủ đề "*Trao cơ hội - Tạo tương lai*" thu hút hơn 30 doanh nghiệp, cung cấp trên 2.700 vị trí việc làm, tiếp tục khẳng định hiệu quả kết nối giữa Nhà trường, doanh nghiệp và người học trong năm thứ 12 liên tiếp tổ chức.

✓ Nhà trường tổ chức thành công nhiều hội thảo quốc tế quy mô lớn, tiêu biểu là Hội thảo lần thứ 9 về hợp tác nghiên cứu và phát triển hướng tới phát triển bền vững gao nếp vùng Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng và Hội thảo quốc tế ICBPSA 2025, thu hút hơn 300 nhà khoa học, chuyên gia và nhà quản lý trong và ngoài nước.

✓ Nhiều đơn vị trực thuộc kỷ niệm các dấu mốc phát triển quan trọng, gồm: 20 năm thành lập Khoa Phát triển Nông thôn, 20 năm thành lập Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp, 20 năm thành lập Khoa Thủy sản, 30 năm đào tạo ngành Quản lý đất đai, 30 năm đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản, 15 năm đào tạo ngành Bất động sản và 30 năm thành lập Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung.

✓ Sinh viên Nhà trường tiếp tục khẳng định năng lực nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, đạt nhiều giải thưởng cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp thành phố, trong đó có Giải Ba toàn quốc về Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Giải Ba cấp Bộ và 02 Giải thưởng Eureka về nghiên cứu khoa học.

✓ Các tổ chức đoàn thể Nhà trường tổ chức thành công đại hội, hội nghị nhiệm kỳ, góp phần củng cố khối đoàn kết, phát huy vai trò của Công đoàn, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường./.

Huế, ngày 30 tháng 6 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Văn